

Số: 5163 /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Quốc Oai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch,

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc lập đồng thời quy hoạch,

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 thành phố Hà Nội;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện Quốc Oai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Quốc Oai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9131/TTr-TNMT-CCQLDD ngày 03 tháng 12 năm 2021,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quốc Oai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 15.122,10 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 8.140,22 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 6.923,76 ha;
- Đất chưa sử dụng: 58,12 ha.

(Có phụ lục 01 kèm theo)

### 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.595,25 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 135,00 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 0,08 ha.

(Có phụ lục 02 kèm theo)

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác

Diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 32,97 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 15,5 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 14,92 ha.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quốc Oai, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 03 tháng 12 năm 2021.

**Điều 2.** Cập nhật chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quốc Oai đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 19/2/2021 và Quyết định số 4504/QĐ-UBND ngày 22/10/2021.

(Có phụ lục 04 kèm theo)

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Quốc Oai và Sở Tài nguyên và Môi trường:

#### 1. Đối với UBND huyện Quốc Oai:

- a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt;
- d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và kịp thời xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;
- đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- e) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng; Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng về đất; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

f) Sau khi quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch Thành phố thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

## 2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- c) Trường hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với Quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030 thì trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Quốc Oai, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất Thành phố thẩm định, trình UBND Thành phố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quốc Oai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *10*

- Như Điều 4; *m*
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.ĐT; *w*
- Lưu VT. (Giang) *6*

(10)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

**PHỤ LỤC 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN QUỐC OAI**  
(Kèm theo Quyết định số 5163 /QĐ-UBND ngày 07/11/2021 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT Quốc Oai	Xã Sài Sơn	Xã Phương Cách	Xã Yên Sơn	Xã Đồng Quang	Xã Cộng Hòa	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú	Xã Đại Thành	Xã Thạch Thán
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)=(7)+(29)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>15.122,10</b>	<b>15.122,10</b>	<b>510,13</b>	<b>1.014,83</b>	<b>265,77</b>	<b>432,70</b>	<b>1.097,77</b>	<b>446,20</b>	<b>385,11</b>	<b>291,57</b>	<b>269,25</b>	<b>208,61</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.140,22</b>	<b>8.140,22</b>	<b>114,26</b>	<b>484,39</b>	<b>147,06</b>	<b>201,15</b>	<b>778,89</b>	<b>242,81</b>	<b>187,70</b>	<b>165,53</b>	<b>129,47</b>	<b>83,83</b>
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.313,89	4.313,89	92,52	237,37	68,03	47,10	543,01	178,47	134,09	123,41	1,88	65,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.091,79	4.091,79	92,52	236,50	65,61	47,10	543,01	178,47	134,09	123,41	1,88	65,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	504,27	504,27	0,93	163,58	37,42	9,41	45,17	12,42	15,50	12,94	0,41	3,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.435,51	1.435,51	0,02	36,17	11,56	122,85	32,94	12,28	6,15	13,04	118,90	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	412,06	412,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	86,08	86,08	-	16,31	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	579,11	579,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	158,93	158,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	453,52	453,52	10,48	24,27	6,93	6,66	43,38	21,85	21,96	9,76	5,80	7,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	355,78	355,78	10,31	6,69	23,12	15,13	114,39	17,79	10,00	6,38	2,48	7,28
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.923,76</b>	<b>6.923,76</b>	<b>392,48</b>	<b>530,44</b>	<b>113,90</b>	<b>230,71</b>	<b>318,84</b>	<b>203,28</b>	<b>194,87</b>	<b>126,04</b>	<b>139,31</b>	<b>124,66</b>
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	449,40	449,40	1,15	1,83	0,12	0,10	0,10	8,06	0,20	0,09	0,15	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	4,26	4,26	1,07	0,10	0,12	0,13	-	0,22	0,20	0,08	0,20	0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	255,81	255,81	70,35	-	-	10,27	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	218,23	218,23	-	-	-	7,51	-	15,00	12,94	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT Quốc Oai	Xã Sài Sơn	Xã Phương Cách	Xã Yên Sơn	Xã Đông Quang	Xã Cộng Hòa	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú	Xã Đại Thành	Xã Thạch Thán
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,61	235,61	2,92	171,64	3,24	0,87	0,99	3,55	0,32	5,80	2,90	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,65	87,65	3,80	8,86	2,68	15,04	-	0,20	1,16	0,24	-	0,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	92,18	92,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	118,89	118,89	2,85	-	-	-	-	-	0,82	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.674,94	2.674,94	152,78	149,43	42,90	114,10	196,99	73,72	82,51	53,13	39,94	96,03
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	1.718,66	1.718,66	97,42	94,88	24,67	80,80	122,64	44,64	47,67	30,88	19,87	65,79
-	Đất thủy lợi	DTL	307,44	307,44	8,50	11,41	4,81	14,75	30,30	14,90	8,08	7,05	7,53	9,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	58,31	58,31	0,69	1,67	1,61	1,07	0,15	1,32	2,61	1,02	0,62	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	35,68	35,68	3,12	0,42	0,08	0,14	0,65	0,11	0,21	0,18	0,24	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	136,50	136,50	13,15	14,88	4,53	3,26	7,39	3,34	9,62	3,06	3,25	5,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	136,01	136,01	2,38	4,69	2,18	4,15	6,48	1,86	3,88	1,49	1,39	0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28,36	28,36	7,25	0,35	0,18	0,73	11,46	0,13	0,11	0,00	0,20	0,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,69	0,69	0,05	0,03	0,01	0,02	0,10	0,03	0,02	0,02	0,02	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,90	3,90	1,39	1,90	-	0,04	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,50	10,50	0,74	0,37	0,24	0,51	0,84	0,17	0,31	0,76	0,10	0,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,35	32,35	1,61	2,41	0,55	1,26	2,19	0,80	1,70	1,21	2,16	0,40



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT Quốc Oai	Xã Sài Sơn	Xã Phương Cách	Xã Yên Sơn	Xã Đông Quang	Xã Cộng Hòa	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú	Xã Đại Thành	Xã Thạch Thán
3	Đất đô thị	KDT	510,13	510,13	510,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.097,82	5.097,82	108,47	269,88	76,18	119,46	587,70	196,81	146,62	136,52	61,54	77,95
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.549,51	1.549,51	14,87	42,86	8,27	26,79	24,89	11,74	9,25	8,54	17,35	10,48
6	Khu du lịch	KDL	213,73	213,73	-	213,73	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	474,04	474,04	70,35	-	-	17,78	-	15,00	12,94	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.632,02	9.632,02	510,13	429,84	202,89	202,89	262,85	-	-	-	-	202,89
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.615,74	1.615,74	33,79	260,33	3,25	23,15	323,62	78,86	-	-	-	147,06
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.741,02	1.741,02	112,54	112,92	66,86	46,9	-	-	-	-	-	36,2
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.077,67	4.077,67	-	246,65	56,93	77,76	139,81	74,40	93,68	86,18	93,37	36,39
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	245,73	245,73	-	8,73	-	-	93,20	13,50	12,90	9,50	-	-

\* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

**PHỤ LỤC 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN QUỐC OAI (Các xã tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Ngọc Mỹ	Xã Nghĩa Hương	Xã Cán Hữu	Xã Tuyết Nghĩa	Xã Ngọc Liệp	Xã Liệp Tuyết	Xã Hòa Thạch	Xã Đông Yên	Xã Phú Cát	Xã Phú Mãn	Xã Đông Xuân
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)=(7)...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
I	Loại đất		15.122,1	15.122,10	556,50	367,24	985,22	514,34	639,85	393,80	1.837,69	1.264,21	1.122,72	899,31	1.619,28
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.140,22</b>	<b>8.140,22</b>	<b>199,34</b>	<b>198,62</b>	<b>659,39</b>	<b>279,94</b>	<b>310,32</b>	<b>173,96</b>	<b>1.049,99</b>	<b>645,37</b>	<b>427,22</b>	<b>468,17</b>	<b>1.192,83</b>
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.313,89	4.313,89	155,75	125,21	527,17	244,98	286,63	144,79	303,18	435,01	291,75	93,54	214,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.091,79	4.091,79	155,75	125,21	527,17	244,98	286,63	143,75	303,18	261,92	291,75	92,95	170,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	504,27	504,27	2,65	22,02	1,20	1,60	1,66	1,98	36,36	81,93	32,16	11,88	9,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.435,51	1.435,51	0,01	31,39	9,28	5,00	0,71	5,24	536,51	33,33	76,06	7,52	376,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	412,06	412,06	-	-	-	-	-	-	65,95	-	-	85,00	261,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	86,08	86,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	579,11	579,11	-	-	-	-	-	-	55,01	23,08	-	259,56	241,46
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	158,93	158,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,24	8,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	453,52	453,52	5,02	10,18	63,70	27,74	14,35	19,72	48,59	54,22	20,81	10,67	19,74
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	355,78	355,78	35,91	9,82	58,04	0,62	6,97	2,23	4,39	17,80	6,43	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.923,76</b>	<b>6.923,76</b>	<b>357,15</b>	<b>168,00</b>	<b>324,21</b>	<b>224,26</b>	<b>328,70</b>	<b>216,41</b>	<b>774,40</b>	<b>616,41</b>	<b>689,77</b>	<b>426,28</b>	<b>423,66</b>
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	449,40	449,40	0,20	0,20	0,10	0,10	0,12	25,35	211,10	33,39	46,06	75,86	45,02
2.2	Đất an ninh	CAN	4,26	4,26	0,20	0,10	0,15	0,07	0,13	0,15	0,12	0,17	0,35	0,15	0,10



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Ngọc Mỹ	Xã Nghĩa Hương	Xã Cán Hữu	Xã Tuyết Nghĩa	Xã Ngọc Liệp	Xã Liệp Tuyết	Xã Hòa Thạch	Xã Đông Yên	Xã Phú Cát	Xã Phú Mãn	Xã Đông Xuân
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	255,81	255,81	-	-	-	-	20,42	-	-	-	154,77	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	218,23	218,23	8,00	12,00	20,00	20,00	15,78	27,00	45,00	35,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,61	235,61	5,00	-	0,42	1,36	-	0,01	8,56	1,03	24,81	-	2,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,65	87,65	9,50	0,15	2,70	-	2,12	0,07	2,54	29,05	6,74	2,35	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	92,18	92,18	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	91,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	118,89	118,89	0,05	-	2,03	-	6,50	-	25,83	-	10,01	70,80	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.674,94	2.674,94	202,03	84,31	199,24	103,80	183,68	107,68	231,44	216,75	166,07	69,76	108,67
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	1.718,66	1.718,66	101,85	54,00	130,26	69,88	141,46	67,85	126,50	147,80	134,29	41,91	73,60
-	Đất thủy lợi	DTL	307,44	307,44	20,35	12,00	38,66	9,82	23,09	18,09	25,80	17,79	7,67	6,45	10,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	58,31	58,31	26,65	1,52	1,55	1,05	1,29	4,11	0,87	0,98	4,60	1,55	0,69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	35,68	35,68	12,62	0,20	0,15	0,23	0,43	0,12	0,92	13,93	0,32	0,76	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	136,50	136,50	10,83	2,77	12,05	3,97	6,21	3,27	4,94	8,78	5,23	1,32	9,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	136,01	136,01	2,40	2,23	2,46	5,29	2,39	3,75	62,04	5,22	5,32	13,55	2,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28,36	28,36	0,73	0,66	0,98	0,05	0,89	0,01	2,49	0,55	0,63	0,15	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,69	0,69	0,06	0,07	0,04	0,04	-	0,02	0,02	-	0,02	0,05	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Ngọc Mỹ	Xã Nghĩa Hương	Xã Cán Hữu	Xã Tuyết Nghĩa	Xã Ngọc Liệp	Xã Liệp Tuyết	Xã Hòa Thạch	Xã Đông Yên	Xã Phú Cát	Xã Phú Mãn	Xã Đông Xuân
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,90	3,90	-	-	-	-	-	-	0,27	-	0,30	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,50	10,50	1,82	0,20	1,02	0,82	0,92	0,07	0,20	0,25	0,49	0,10	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,35	32,35	0,39	3,98	2,36	3,63	0,81	1,15	1,19	2,52	1,91	-	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	171,00	171,00	21,11	6,15	7,90	8,52	5,45	8,94	5,25	6,93	4,58	3,56	10,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	35,52	35,52	3,22	0,53	1,81	0,50	0,74	0,30	0,95	12,00	0,71	0,36	0,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	6,10	-	-	0,11	0,90	-	-	-	-	-	1,16	1,88
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,03	16,03	-	-	0,88	-	0,03	1,06	-	-	1,56	1,40	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.166,69	2.166,69	95,16	55,09	87,29	71,66	81,87	43,53	210,78	260,50	231,02	194,46	140,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,59	195,59	28,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,75	32,75	1,45	0,29	0,70	0,70	1,27	0,76	2,83	0,61	0,77	-	0,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,05	-	-	-	-	-	-	1,84	0,07	0,22	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	30,66	30,66	0,82	0,16	1,35	1,24	1,39	1,25	0,60	1,24	1,79	-	0,10
2.19	Đất sông, ngòi,	SON	228,47	228,47	4,60	7,81	9,24	24,39	13,47	9,55	9,24	21,97	40,57	5,34	12,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Ngọc Mỹ	Xã Nghĩa Hương	Xã Cán Hữu	Xã Tuyết Nghĩa	Xã Ngọc Liệp	Xã Liệp Tuyết	Xã Hòa Thạch	Xã Đông Yên	Xã Phú Cát	Xã Phú Mãn	Xã Đông Xuân
	kênh, rạch, suối														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	99,06	99,06	2,00	4,28	-	0,04	0,26	-	23,72	16,63	5,03	4,99	20,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,97	5,97	-	3,61	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	58,12	58,12	0,02	0,62	1,62	10,14	0,83	3,43	13,30	2,43	5,74	4,87	2,79
II	Khu chức năng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	154,10	154,1	-	-	-	-	-	-	-	-	154,1	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	510,13	510,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.097,82	5.097,82	178,15	151,82	566,31	260,53	315,48	163,30	572,69	303,56	345,93	104,59	354,33
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.549,51	1.549,51	16,33	13,90	22,38	15,94	24,07	12,71	197,25	57,07	37,47	353,26	624,09
6	Khu du lịch	KDL	213,73	213,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	474,04	474,04	8,00	12,00	20,00	20,00	36,20	27,00	45,00	35,00	154,77	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.632,02	9.632,02	202,89	-	-	-	1130,33	937,47	1.837,69	70,84	1.122,72	899,31	1.619,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Ngọc Mỹ	Xã Nghĩa Hương	Xã Cán Hữu	Xã Tuyết Nghĩa	Xã Ngọc Liệp	Xã Liệp Tuyết	Xã Hòa Thạch	Xã Đông Yên	Xã Phú Cát	Xã Phú Mãn	Xã Đông Xuân
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.615,74	1.615,74	305,50	-	140,48	-	299,70	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.741,02	1.741,02	26,1	-	-	-	126,44	-	-	70,84	489,92	-	652,3
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.077,67	4.077,67	92,65	91,17	94,77	117,07	73,98	49,31	790,28	307,30	284,16	324,60	560,08
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	245,73	245,73	1,68	12,00	10,01	19,00	8,82	7,09	3,60	35,70	10,00	-	-

*\* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Quốc Oai	Xã Sài Sơn	Xã Phương Cách	Xã Yên Sơn	Xã Đồng Quang	Xã Cộng Hòa	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú	Xã Đại Thành	Xã Thạch Thán
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	100,00	-	10,00	6,00	8,00	14,00	7,00	6,00	10,00	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất chăn nuôi trang trại tập trung	LUA/NKH	35,00	-	-	-	-	-	15,00	10,00	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR <sup>a</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Mỹ	Xã Nghĩa Hương	Xã Cán Hữu	Xã Tuyết Nghĩa	Xã Ngọc Liệp	Xã Liệp Tuyết	Xã Hòa Thạch	Xã Đông Yên	Xã Phú Cát	Xã Phú Mãn	Xã Đông Xuân
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	100,00	-	7,00	5,00	5,00	-	5,00	5,00	12,00	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất chăn nuôi trang trại tập trung	LUA/NKH	35,00	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR <sup>a</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-

a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Quốc Oai	Xã Sài Sơn	Xã Phương Cách	Xã Yên Sơn	Xã Đông Quang	Xã Cộng Hòa	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú	Xã Đại Thành	Xã Thạch Thán
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,61	-	-	1,46	0,28	-	-	0,48	-	-	-
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	7,15	-	-	1,36	-	-	-	0,48	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	1,28	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Ngọc Mỹ	Xã Nghĩa Hương	Xã Cán Hữu	Xã Tuyết Nghĩa	Xã Ngọc Liệp	Xã Liệp Tuyết	Xã Hòa Thạch	Xã Đông Yên	Xã Phú Cát	Xã Phú Mãn	Xã Đông Xuân
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,61	-	-	-	1,38	-	-	0,15	-	2,06	2,48	1,32
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	7,15	-	-	-	0,38	-	-	0,15	-	1,96	1,50	1,32
-	Đất thủy lợi	DTL	1,28	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,68	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**PHỤ LỤC 04: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN QUỐC OAI**  
(Kèm theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>15.122,11</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.219,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.071,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.847,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	479,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.712,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	412,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	585,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	450,36
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	421,55
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.811,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	406,49
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	255,81
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,95
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	223,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	92,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.986,74
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,90
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.849,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,61
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,56

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	122,41
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,34
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,36
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	228,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	95,87
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,19
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>91,18</b>